

ĐỨC PHẬT

NHÀ ĐẠI CÁCH MẠNG

◦ Thích Thắng Hoan

(Bài này đăng trong Đặc San Hoằng Pháp năm Quý Sửu 1975 của Tổng Vụ Hoằng Pháp, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất tại quê nhà, tôi trích ra để làm tư liệu trong Trang Nhà Thích Thắng Hoan).

Xưa nay trên lịch sử loài người, chưa có nhà cách mạng nào đại tài như Đức Phật Thích Ca. Ngài đã thành công vang trên đường cách mạng bản thân, cách mạng xã hội và cách mạng tư tưởng để giải phóng con người thoát ách nô lệ của Bà La Môn thống trị. Đường lối và phương thức cách mạng của Ngài không giống những nhà cách mạng khác, có thể nói đi trước thời đại và cũng là tiên phong cho những phong trào cách mạng về sau. Sự cách mạng của Ngài khởi điểm tại Ấn Độ, khởi đầu bằng sự thành đạo nơi gốc Bồ đề, sau bốn mươi chín ngày nhập định, tìm ra lối thoát và lẽ sống cho chúng sanh.

Theo Ngài, muốn cách mạng xã hội, phải cách mạng tư tưởng và trước hết phải hoàn tất cuộc cách mạng bản thân.

Lịch sử Ấn Độ cho biết, khoảng 3.000 năm trước kỷ nguyên, xã hội Ấn Độ theo chánh thể Cộng Hòa với nền văn minh săn có gọi là nền văn minh Panjab, thuộc vùng thượng lưu sông Indus. Nền văn minh này về sau, khoảng 1.500 năm trước kỷ nguyên bị nền văn minh Rig-Veda của Bà La Môn Giáo xâm lăng và tiêu diệt bằng cách đồng hoá.

Nền văn minh Rig-Veda của giống Aryan, do Bộ Lạc Bhàrata cầm đầu, phát xuất từ Trung Á Tế Á (Asia, ở bờ biển Caspienne, nay thuộc địa phận nước Nga) mang đến đặt nền móng tại Ấn Độ. Khi xâm lăng, giống Aryan chủ trương chia để trị và nô lệ hóa tư tưởng. Nhờ đó, họ thống trị được dân Ấn và củng cố được uy quyền, suốt giòng lịch sử đến Phật Thích Ca ra đời. Chế độ Cộng Hòa xưa kia tại Ấn đã bị thay thế bằng chế độ Quân chủ chuyên chế của Bà La Môn và họ chia xã hội thành bốn giai cấp khắc khe, sau khi bộ luật Manu được công bố. Quyển

“Phật và Thánh chúng” (của tác giả Cao Hữu Đính, trang 20-22), mục “Xã Hội Ấn Độ” có đề cập đến bộ luật Manu như sau: “Luật Mā-Nō chia toàn thể lãnh thổ Ấn-Độ của người Dravida thành Ngũ Ấn, và chia toàn thể dân chúng sống trên lãnh thổ ấy thành bốn giai cấp, trong đó có hai giai cấp thống trị là Bà La Môn và Sát Đế Ly,

còn hai giai cấp Phệ Xá và Thủ Đà La là hai giai cấp bị áp bức... Luật Mā Nō, chương 8, tiết 270-272 quy định rằng Thủ Đà La là giai cấp Trời sinh ra để làm nô lệ, rằng nếu Thủ Đà La kêu tên Bà La Môn thì bị cắt lưỡi, rằng nếu không tuân lệnh của giai cấp thống trị thì nấu dầu đổ vào lỗ tai v.v...

Chẳng những xã hội Ấn Độ khổ đau vì giai cấp bất công, chính ngay thời Đức Phật, Phụ vương Ngài cũng bị sự kềm kẹp của chế độ xâm lăng qua Hội Đồng Quân Lực mà Bà La Môn cầm đầu trong mọi lãnh vực văn hóa, chính trị, kinh tế v.v... Điều kiện đây được thấy trong lịch sử Phật Giáo Ấn Độ, qua câu chuyện Vua Tịnh Phạn bắn khoăn trước ý chí xuất gia quá mạnh của Hoàng tử Sĩ Đạt Ta. Câu chuyện rằng: Vua Tịnh Phạn sợ Thái Tử xuất gia, sau lời tiên đoán của chiêm tinh gia A Tư Đà (Casita), hợp quần thần lại tìm kế hoạch cầm chân Thái tử. Một cận thần Udu Đà Di (Udāyin) đề nghị: “Chỉ có sợi tóc của Mỹ nhân mới cột chân nổi kẻ anh hùng”. Vua Tịnh Phạn tán thành đề nghị ấy, liền tổ chức cuộc thi Hoa hậu mà người chấm thi chính là Thái tử. Hoa hậu được Thái tử chấm hạng nhất là Công chúa Gia Du Đà La (Yasoddhara), con vua Thiện Giác (Suprabuddha) trong các chư hầu.

Theo lẽ, Vua Tịnh-Phạn có thẩm quyền trên hết, nhất định tổ chức lễ thành hôn cho Hoàng tử ngay sau khi cuộc thi Hoa hậu chấm dứt. Ngược lại, vua bất lực trước quyết định trên, nguyên do không được sự chấp thuận của Hội Đồng Quân Lực, mặc dù vua muốn thực hiện ngay để sớm cản trở ý nguyện xuất gia của Hoàng tử.

Nguyên vì muốn chiếm đoạt tình yêu của Hoàng tử đã chọn, vừa đẹp nhất, vừa tao nhã lịch thiệp, phản thần Đề Bà Đạt Đa, (Devadatta), con của Bạch Phạn Vương, anh em chú bác với Hoàng tử, tấn trình lên Hội Đồng Quân Lực bắt buộc Hoàng tử muốn cưới vợ phải qua cuộc thi võ nghệ. Triều đình ai cũng biết Đề-Bà-Đạt-Đa tài nghệ cao cường, lo sợ Hoàng tử không nào thắng được. Không ngờ

Hoàng tử đã thăng cuộc một cách vẻ vang trước sự hoan hô nồng nhiệt của khán giả tham sự.

Như thế qua hiện tượng nói trên cũng đủ chứng minh giá trị của vua chúa trước uy quyền tuyệt đỉnh Bà La Môn thời bấy giờ.

Để đả phá giai cấp bất công trên, Đức Phật ra đời châm ngòi cho cuộc cách mạng xã hội. Ngài ra đời đúng lúc sự bất mãn chế độ giai cấp của quần chúng đang lớn mạnh và lan sâu trong mọi tầng lớp xã-hội.

Ngài ra đời năm 563 năm trước Tây lịch, là một Thái tử duy nhất của nước Ca Tỳ La Vệ (Kapilavastu), con vua Tịnh Phạn (Suddhodana), họ Cù Đàm (Gautama), thuộc dòng quý tộc Thích Ca (Sakya). Nước Ca Tỳ La Vệ nằm phía bắc nước Kiều Tát La (Kosala) hiện nay là nước Népal.

Về phương diện vật chất, Ngài sung sướng không ai bằng, Vua Tịnh Phạn cầu khẩn khắp Đền Miếu mới sinh được Ngài. Vua quý trọng Ngài trên hết, xây ba tòa lâu đài hợp với ba mùa để cho Ngài ở, cấp cung膳 suốt ngày đêm đờn ca múa hát để Ngài quên bốn phận của Dân tộc, của con người, giải phóng nô lệ cho dân Ấn và giải thoát sinh tử cho chúng sinh.

Để hoàn thành sứ mạng cao cả ấy, trước hết, Ngài thoát ly gia đình ràng buộc, vượt thành xuất gia tầm đạo. Ngài ra đi, bỏ lại sau lưng tất cả sự nghiệp huy hoàng của một vương quốc, bỏ lại vua quan yêu chuộng, vợ con luyến ái, dấn thân khổ hạnh suốt sáu năm trường và bốn mươi chín ngày nhập định nơi cội Bồ Đề. Ở đây, Ngài một mặt chiến đấu với bản thân, một mặt chiến đấu với

hoàn cảnh cám dỗ. Kết quả cuối cùng cuộc đời tầm đạo, Ngài chứng quả Bồ-Đề. Cùng một con người xát thịt, Ngài khác hẳn về tính chất: tính chất con người giác ngộ đã loại trừ hết tính chất phàm phu đầy phiền não vô minh dục vọng của một Thái tử tầm thường và được thành chánh giác. Từ đây, Ngài đã hoàn thành cuộc cách mạng bản thân.

Bước sang giai đoạn cách mạng tư tưởng. Theo Ngài, dân tộc Ấn Độ bị đầu độc bởi tư tưởng Bà La Môn ngoại lai. Họ đầu độc không ngoài mục đích củng cố uy quyền chắc chắn của một chế độ xâm lăng kéo dài hơn một ngàn năm, bóp chết và

giết chết mầm móng tư tưởng truyền thống tự do của dân Ấn có tự ngàn xưa. Tư tưởng Bà La Môn được thể hiện qua bốn bộ Kinh Rig-Veda, Brāhamana, Aranyaka, Upanishad và sáu phái triết học. Đáng thương hại, dân tộc Ấn Độ làm nhận tư tưởng Bà La Môn ngoại lai cho là nguồn gốc của nền văn minh nước họ và họ mặc nhiên trung thành phụng sự tuyệt đối. Tư tưởng này, đa số đều xây dựng trên chủ nghĩa Duy Thần, để kiện toàn chế độ Quân Chủ của chúng. Tư tưởng đây được thể hiện qua một “Đấng sáng tạo” siêu nhiên, như các đấng Krishna, Vichnou, Purusha, Prajapati, Brahma Brāhaman v.v... Họ quan niệm rằng, những đấng ấy giống như

loài người, nghĩa là cũng có đầu, mình, tay, chân, mắt, tai, mũi, lưỡi biết đi, biết ăn, biết nói, biết mừng, giận, thương yêu, oán, ghét ... Uy quyền tuyệt đối của đấng trên so với vũ trụ nhân sinh, cũng như uy quyền của một ông vua chuyên chế đối với thần dân trong nước. Đấng sáng tạo đó có quyền tạo thiên lập địa, ban phước giáng họa cho nhân sinh, chẳng khác nào ông vua nắm trọn trong tay sinh mạng tất cả thần dân v.v ...

Khi Đức Phật thành đạo, Ngài bắt đầu thực hiện cuộc cách mạng tư tưởng vĩ đại, đả phá tất cả khuynh hướng cực đoan đương thời bành trướng và đảo lộn luân lý xã hội Ấn Độ. Ngài cực lực bài xích những tư tưởng đoạn kiến ngoại đạo thuộc chủ nghĩa Duy vật và những tư tưởng thường kiến ngoại đạo thuộc chủ nghĩa Duy thần ở trên. Những phái chủ nghĩa Duy vật này thuộc trong nhóm “Lục sư ngoại đạo” như phái: Ajita-Kasakambalin, Pūranakāssāpa v.v... Họ giáo dục con người chỉ biết sống hiện tại, tự do hưởng thụ dục lạc, vô trách nhiệm tương lai. Quyển “Lịch sử Văn Minh Ấn-Độ” (của tác giả Vill Durant mà Nguyễn-Hiếu-Lê dịch, trang 87), có đề cập đến lời ông Ajita-Kasakamabalin: “Kẻ điên khùng cũng như người hiền triết, chết rồi, thây rả ra thành cát bụi, tiêu diệt hết, chẳng còn gì cả”. Tác giả tập Anh Hùng Ca Ramaya tả Jabali nhà Bác học Bà La Môn hoài nghi, ngụy biện. Bác học Jaba bảo vị quan hầu trẻ tuổi xứ Ayodhya rằng: “Này Rama, tại sao lại để những lời cách ngôn tai hại đó làm mờ ám lương tâm, méo mó trí óc như vậy. Những cách ngôn đó đã làm cho bao nhiêu kẻ chất phác không suy nghĩ phải lầm lạc? Ôi, ta thương hại những kẻ lầm lạc đó cứ mãi miết đi tìm một bồn phận ảo huyền, phí thức ăn! Thần và tổ tiên đâu có nhận tế lễ của ta! Và thức ăn một khi phân phát đi rồi nuôi ai được nữa. Thức ăn dâng cho một tu sĩ Bà La Môn, tổ tiên ta còn làm sao dùng nó được nữa? Chính bọn tu sĩ qui quyết đó đã

đặt ra lê đố; chúng ích kỷ bảo ta: “ Dâng đồ cúng và sống khổ hạnh đi, từ bỏ của cải hết đi mà cầu nguyện. Nhưng làm gì có thế giới vị lai. Rama này, các hy vọng và tín ngưỡng của loài người toàn là ảo cả đấy: Vậy cứ hướng khoái lạc trên cõi trần này và từ bỏ các ảo tưởng vơ vẩn vô ích đó đi”.

Đây là chủ trương của phái Duy vật tai hại. Chính vì thế, một số người của xã hội Ấn Độ lúc ấy thiếu bốn phận với con người, và hạnh phúc gia đình không được bảo đảm vẹn toàn. Chủ trương trên gây bất mãn trong quần chúng không ít.

Nhưng bạo phát bạo tàn, phong trào này không tồn tại trước ánh hào quang của Đức Phật.

Đức Phật đưa ra tư tưởng “Chủ Nghĩa Bình Đẳng” để kiện toàn cho cuộc cách mạng xã hội bằng lý thuyết “Trung Đạo Duyên Khởi”. Ngài nói: “Ta là Phật đã thành các con là Phật sẽ thành” hay “Nhất thế chúng sanh giai hữu Phật tánh” (nghĩa là tất cả chúng sanh đều có Phật Tánh) được ghi lại trong các kinh và nhất là trong bài kệ mở đầu Kinh Phạm Võng (trang 14 của Thượng tọa Trí Tịnh dịch). Đây thật là biểu hiện tinh thần bình đẳng tuyệt đối. Tinh thần này được tiêu biểu trên hai phương diện: xã hội và tâm linh. Đối với vũ trụ nhân sinh, Ngài chủ trương “Nhân Duyên Duy Nghiệp” và thăng hóa con người bằng thuyết “Trung đạo trí tuệ giải thoát”. Đó là đặc trưng của Phật giáo trong cuộc cách mạng tư tưởng.

Song song với cuộc cách mạng trên, Đức Phật đã phá bốn giai cấp xã hội Ấn Độ, di sản của Bà La Môn để lại. Ngài cho rằng: Xã hội giai cấp là mầm mống thối hóa nguyên nhân chiến tranh, mọi bất công đau khổ của con người cũng từ đây trỗi dậy và làm cho con người trở nên bạc nhược ương hèn trước những bạo lực bên ngoài đưa đến. Cũng vì thế, dân tộc Ấn bị và chấp nhận lòn cúi sự nô lệ của Bà La Môn xâm lăng qua bao thế kỷ, không trỗi dậy được. Ngài thường nói : “Con người không có giai cấp trong nước mắt cùng mặn, giọt máu cùng đỏ”. Tiêu biểu cho cuộc cách mạng xã hội. Giáo đoàn của Ngài thâu nhận ông Upāli là người thợ cạo, và Matāṅga là dâm nữ, thuộc giai cấp Thủ Đà La (Sūdra) hạ tiện vào hàng Thánh chúng trước sự ngạc nhiên của các vua chúa.

Đường lối và phương thức cách mạng của Ngài được xây dựng trên tinh thần từ bi làm nền tảng và tinh thần bất bạo động làm mục đích để thực hiện. Lịch sử Phật

giáo Ấn Độ đã chứng minh tinh thần này qua con đường truyền giáo và sự đối xử của những kẻ ám hại Ngài do Bà La Môn cầu kết và chủ trương.

Sự thành đạo của Ngài chính là báo động trọng đại cho chế độ Bà La Môn lưu tâm. Ngài bắt đầu truyền đạo tại nước Magādha để đặt nền móng Phật giáo cũng như mở rộng tư tưởng qua các nước lân bang nhất định không tránh khỏi những đối kháng mãnh liệt của Bà La Môn. Những tổ chức đối kháng ám hại Ngài được ghi trong lịch sử Phật giáo như Cô Cinca, giả bụng chữa vu oan cho Phật, Phản thần Đề Bà Đạt Đa (Devadatta) xô đaka tàn sát dòng họ Phật v.v... Những kẻ ấy vẫn được Ngài độ cho thành Phật không đối xử như một kẻ thù. Nhờ thêm bạn bớt thù nầy, Ngài đã thành công hy hữu lật đổ được chế độ độc tài cố hữu của Bà La Môn và chiếm địa vị độc tôn tại vùng Trung Án suốt dòng lịch sử đời Ngài. Sự chiến thắng nầy không phải bằng xương máu và nước mắt mà ngược lại bằng tình thương bao la, đánh bại mọi tư tưởng đương thời, san bằng mọi giai cấp xã hội. Trong khi đó, những Giáo chủ khác, những nhà cách mạng khác trên thế giới đều đổi lấy sự thành công bằng xương máu và nước mắt khổ đau của con người.

Để kết luận, những đặc điểm trên đây, cũng nói lên được giá trị của Đức Phật Thích Ca. Ngài xứng đáng là bậc vĩ nhân trên hết trong tất cả vĩ nhân thế giới. Ngài không còn là con người của dân tộc Ấn Độ tôn thờ, mà của chung tất cả nhân loại noi gương. Đường lối và phương thức cách mạng của Ngài không những khuôn vàng thước ngọc cho dân tộc Ấn Độ mà chung cho nhân loại muốn thực hiện cách mạng xã hội mai sau.

Phương pháp ấy đã được Thánh Gandhi áp dụng năm 1891 chống lại sự đô hộ nước Anh, và năm 1963, Phật giáo Việt Nam đem ra chống lại chế độ độc tài Gia đình trị họ Ngô. Tất cả đều thành công rực rỡ. Hy vọng chủ thuyết của Ngài sẽ được khai triển tốt đỉnh và trở thành trọng điểm công thức cho tư trào cách mạng tương lai trong xã hội văn minh.